

Số: 178/QĐ-BĐKH

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp của Cục Biến đổi khí hậu

CỤC TRƯỞNG CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Căn cứ Quyết định số 269/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 03 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Biến đổi khí hậu;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3276/QĐ-BNNMT ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp của Cục Biến đổi khí hậu với các số liệu tại biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng và Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Thứ trưởng Lê Công Thành (để báo cáo);
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Phòng GD số 1 (Kho bạc Nhà nước KV1);
- Lưu: VT, VP, H.

th

CỤC TRƯỞNG
CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
Tăng Thế Cường

CỤC BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BĐKH ngày tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Biến đổi khí hậu)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng	Trung tâm Thích ứng Biến đổi khí hậu và Trung hòa các-bon	Ban quản lý dự án CBIT
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH, PHÍ, LỆ PHÍ	-	-	-	-	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	195.943.490	195.943.490	102.966.490	71.175.000	21.802.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	74.819.490	74.819.490	24.683.490	49.845.000	291.000
	Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP	450.000	450.000	213.000	237.000	-
I	Chi quản lý hành chính	11.543.490	11.543.490	11.543.490	0	0
	Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP	6.000	6.000	6.000		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	10.676.490	10.676.490	10.676.490		
	Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP	3.000	3.000	3.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	867.000	867.000	867.000		
	Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP	3.000	3.000	3.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.664.000	1.664.000	0	1.664.000	
	Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP	15.000	15.000		15.000	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	0	0	0	0	
	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	1.664.000	1.664.000		1.664.000	
	Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP	15.000	15.000		15.000	
	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	0	0	0	0	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng	Trung tâm Thích ứng Biến đổi khí hậu và Trung hòa các-bon	Ban quản lý dự án CBIT
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	0	0	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	50.000	50.000	50.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	50.000	50.000	50.000		
4	Chi hoạt động kinh tế	350.000	350.000	350.000	0	
	<i>Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP</i>	3.000	3.000	3.000	-	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000	350.000	350.000		
	<i>Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP</i>	3.000	3.000	3.000		
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	61.212.000	61.212.000	12.740.000	48.181.000	291.000
	<i>Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP</i>	426.000	426.000	204.000	222.000	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	61.212.000	61.212.000	12.740.000	48.181.000	291.000
	<i>Trong đó, tiết kiệm chi theo Nghị quyết số 173/NQ - CP</i>	426.000	426.000	204.000	222.000	
II	Nguồn vốn viện trợ	121.124.000	121.124.000	78.283.000	21.330.000	21.511.000
I	Chi hoạt động kinh tế	1.261.000	1.261.000	1.261.000	-	
1.1	Tăng cường năng lực thực hiện Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và Bản sửa đổi, bổ sung Kigali ở Việt Nam (ISP)	1.261.000	1.261.000	1.261.000		

TT	Chỉ tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó		
				Văn phòng	Trung tâm Thích ứng Biến đổi khí hậu và Trung hòa các-bon	Ban quản lý dự án CBIT
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	119.863.000	119.863.000	77.022.000	21.330.000	21.511.000
2.1	Xây dựng Báo cáo minh bạch hai năm một lần lần thứ nhất của Việt Nam gửi Công ước Khung của LHQ về biến đổi khí hậu (BTR1)	9.635.000	9.635.000	9.635.000		
2.2	Triển khai thực hiện thị trường các-bon ở Việt Nam (VN-PMI)	33.745.000	33.745.000	33.745.000		
2.3	Quản lý bền vững các chất được kiểm soát theo Nghị định thư Montreal tại Việt Nam (SMS-MP)	33.642.000	33.642.000	33.642.000		
2.4	Nâng cao năng lực thể chế và sự tham gia của cộng đồng trong công tác ứng phó biến đổi khí hậu lấy trẻ em làm trung tâm	21.330.000	21.330.000		21.330.000	
2.5	Nâng cao năng lực quản lý dữ liệu và thông tin báo cáo phù hợp với yêu cầu Khung minh bạch tăng cường của thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (CBIT)	21.511.000	21.511.000			21.511.000

W